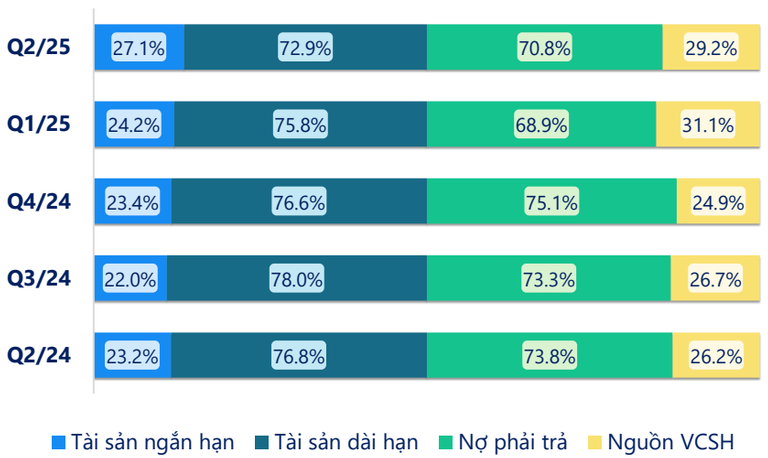
FireAnt

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,770
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,015
SL cổ phiếu LH	548,194,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,407,877
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,086
P/E	137.7
EPS	107

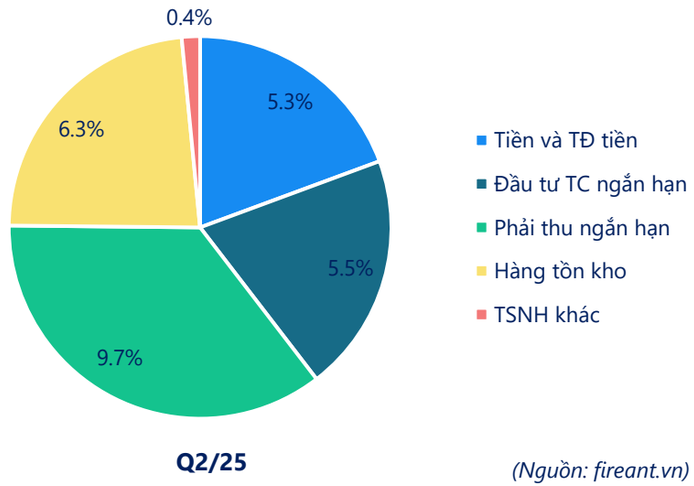
	YTD	1T	3T	6T
CII	22.7%	10.1%	25.4%	20.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



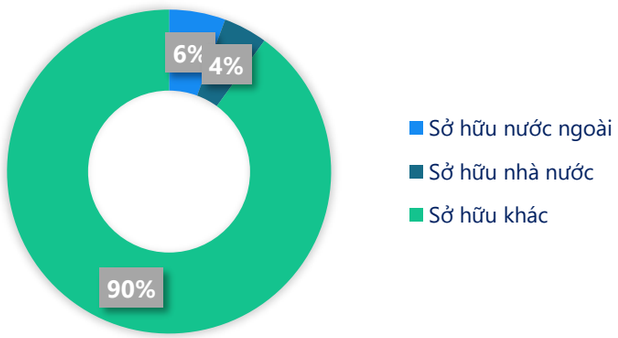
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



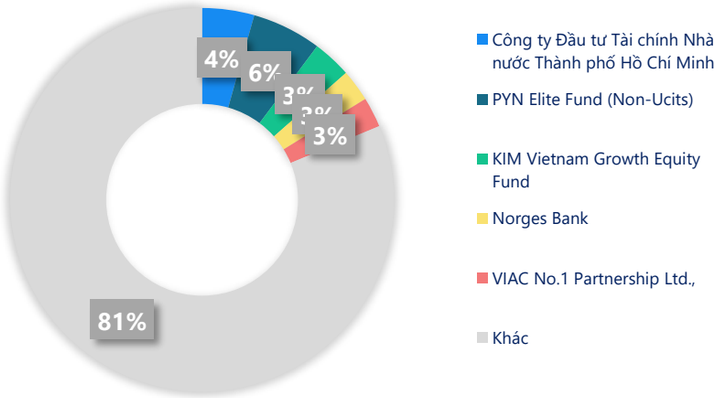
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



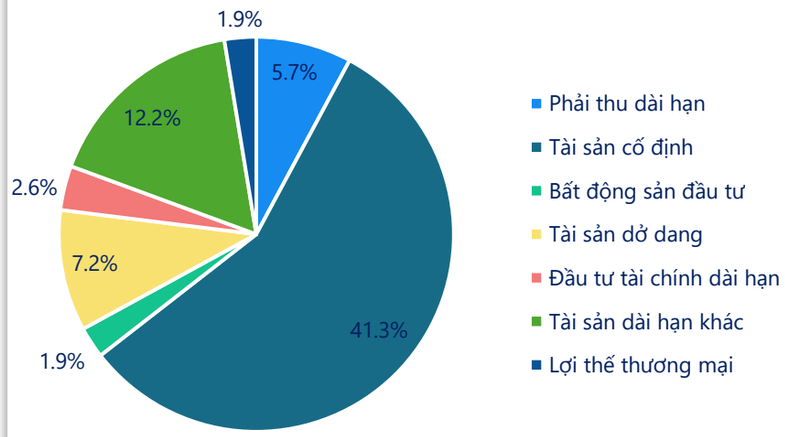
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

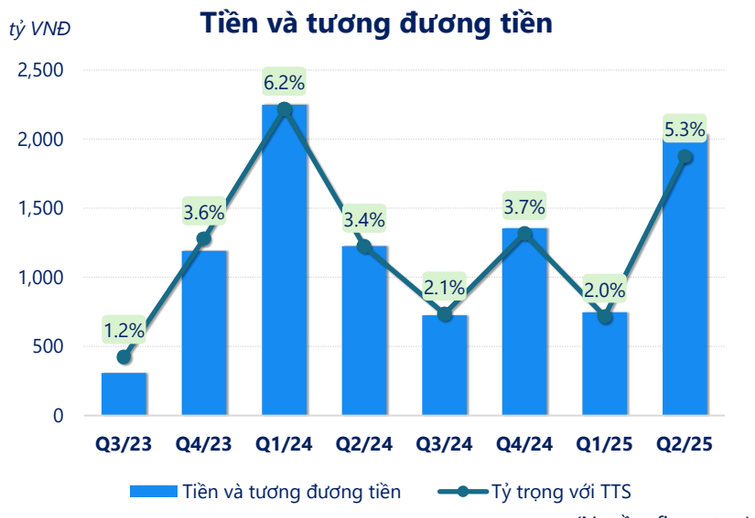


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

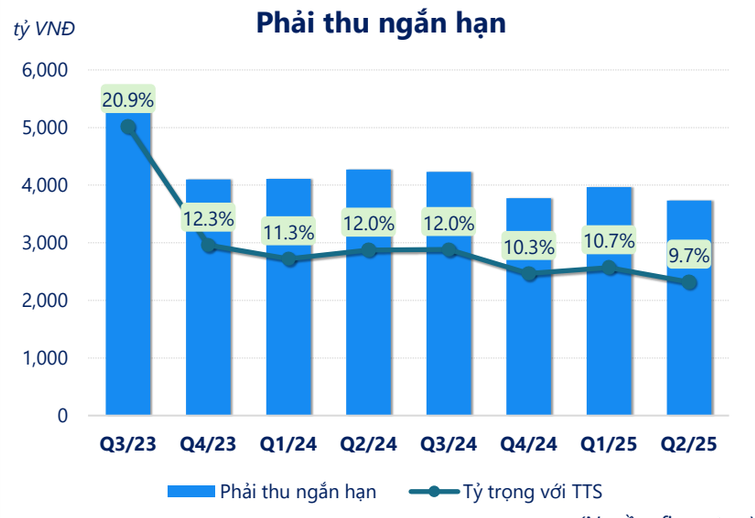
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Tiền và tương đương tiền



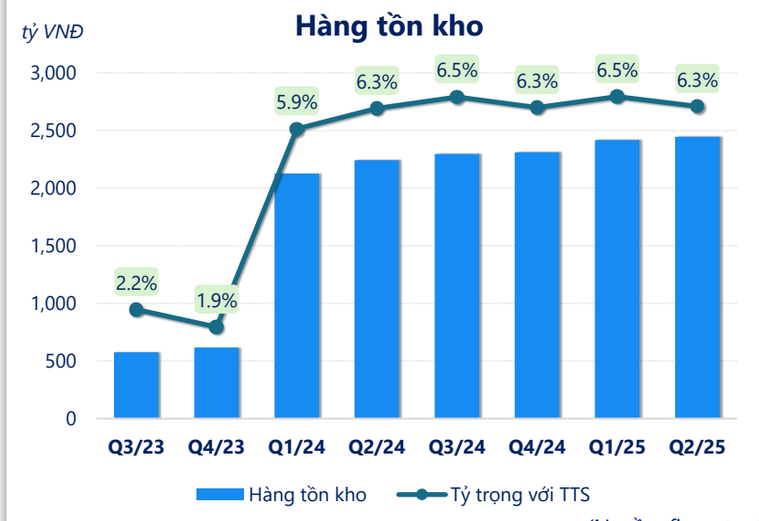
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



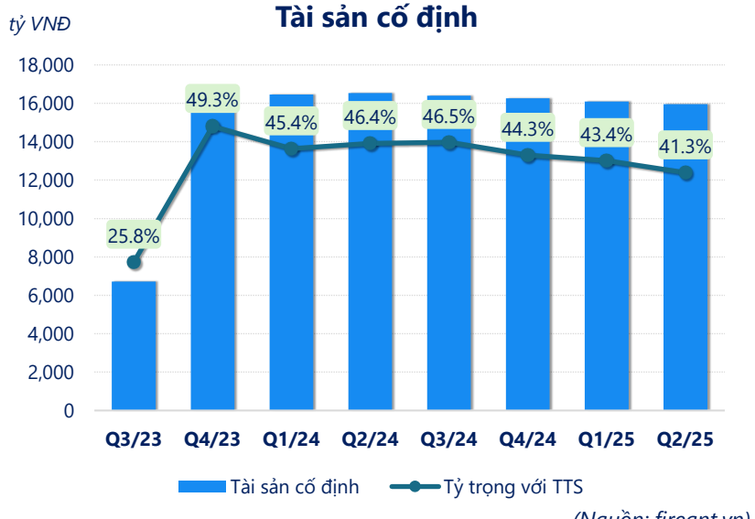
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



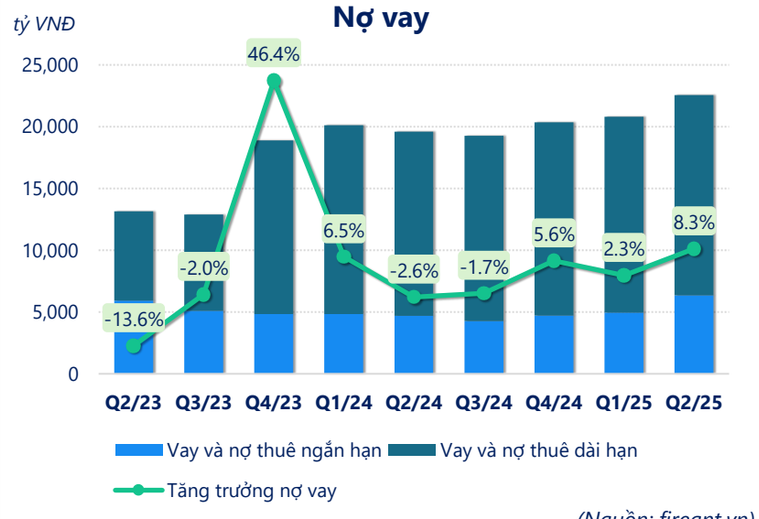
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



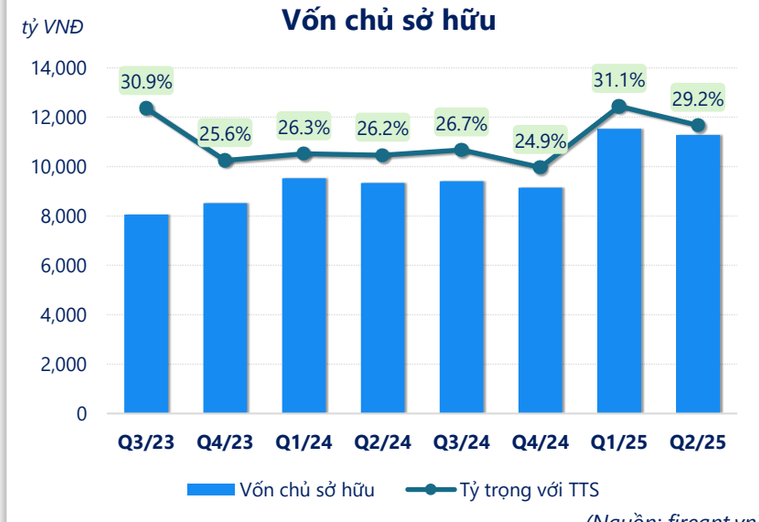
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

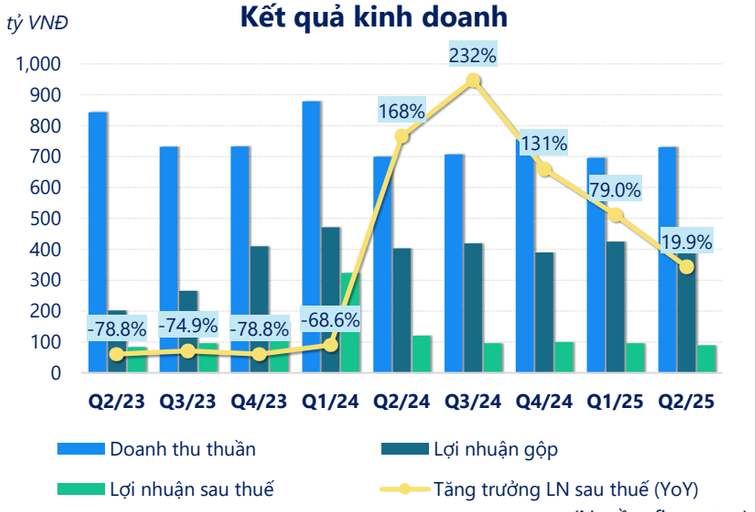
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

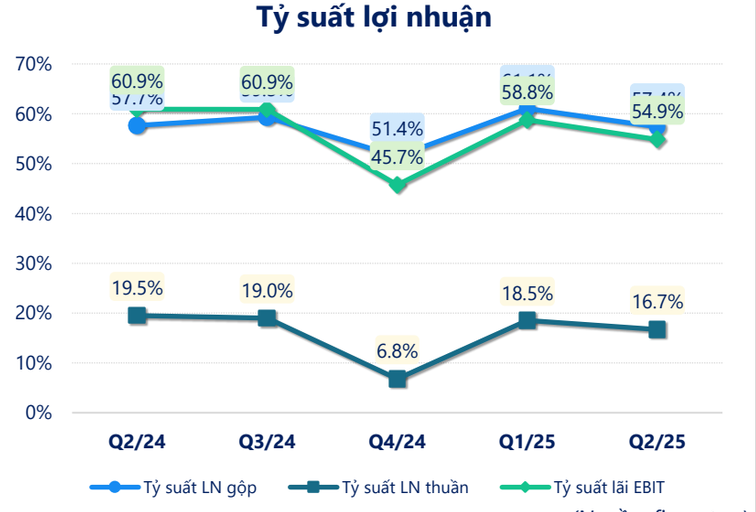
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Kết quả kinh doanh



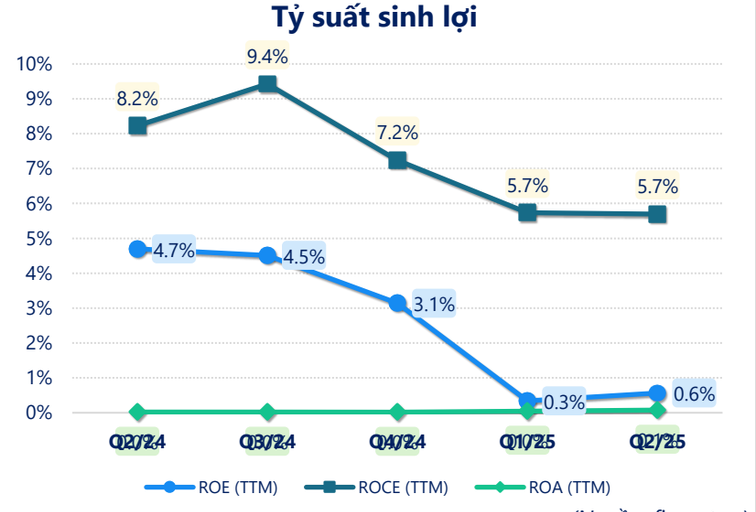
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



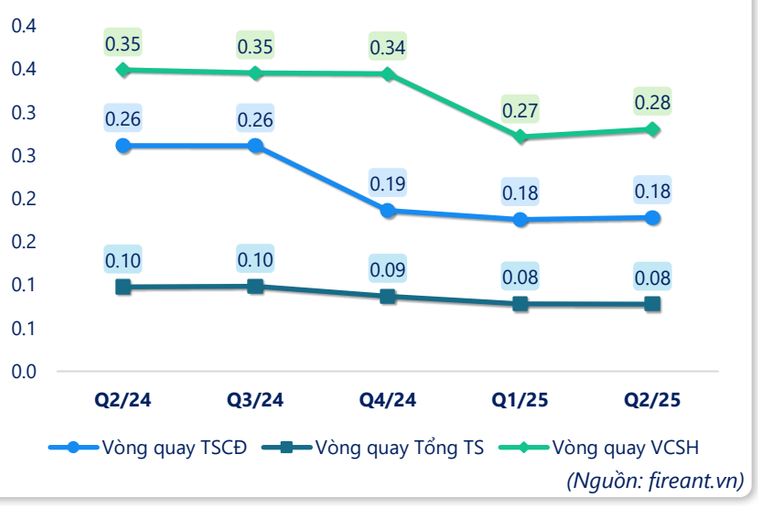
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



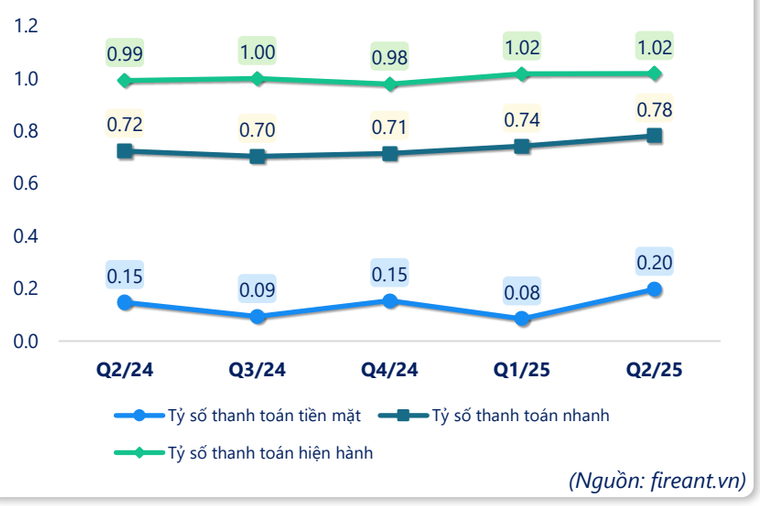
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



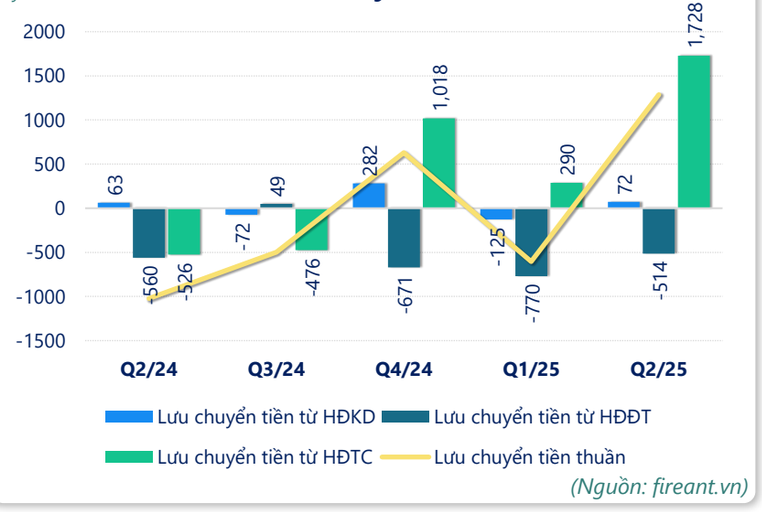
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,663**	**36,671**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	10,493	8,549	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,033	1,352	50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,120	1,008	110%
Phải thu ngắn hạn	3,733	3,769	-1.0%
Hàng tồn kho	2,445	2,294	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	162	125	29.3%
Tài sản dài hạn	**28,170**	**28,122**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	2,207	2,069	6.7%
Tài sản cố định	15,956	16,263	-1.9%
Bất động sản đầu tư	721	734	-1.7%
Tài sản dở dang	2,799	2,716	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,024	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4,731**	**4,445**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	732	871	-15.9%
Nợ phải trả	27,376	27,547	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**10,305**	**8,961**	**15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,355	4,912	29.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	798	682	16.9%
Nợ dài hạn	17,071	18,586	-8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,192	15,434	4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,287**	**9,124**	**23.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,287**	**9,124**	**23.7%**
Vốn điều lệ	5,482	3,198	71.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	699	707	757	696	731
Giá vốn hàng bán	296	288	367	271	312
Lợi nhuận gộp	403	419	389	425	419
Doanh thu HĐTC	237	179	188	170	232
Chi phí TC	367	347	358	345	377
Chi phí lãi vay	295	314	315	299	314
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	19.5	22.7	21.5	20.7
Chi phí QLDN	119	97.0	145	99.4	131
LN thuần từ HĐKD	136	134	51.4	129	122
Lợi nhuận khác	-5.81	-18.5	-20.7	-18.7	-35.5
LN trước thuế	131	116	30.8	110	86.8
Lợi nhuận sau thuế	121	95.5	99.8	95.6	89.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.00	5.95	5.95	18.1	28.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.5	-72.2	282	-125	71.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-560	49.3	-671	-770	-514
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-526	-476	1,018	290	1,728
Tiền đầu kỳ	2,247	1,224	725	1,352	746
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,023**	**-499**	**629**	**-606**	**1,286**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,224	725	1,354	746	2,033

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic